

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ÔN TẬP

TT	Chuyên đề	Nội dung kiến thức, kĩ năng	Thời lượng
PHẦN I: ĐỌC HIỂU			
1	Kĩ năng đọc hiểu	1. Kĩ năng đọc hiểu theo các cấp độ	
		2. Kĩ năng đọc hiểu văn bản văn học	
		3. Kĩ năng đọc hiểu văn bản	
2	Nội dung kiến thức	1. Các kiến thức về từ: từ đơn; từ ghép; từ láy...	
		2. Các kiến thức về câu: câu đơn, câu ghép...	
		3. Các biện pháp tu từ và các biện pháp nghệ thuật khác	
		4. Đặc điểm diễn đạt và chức năng của các phong cách ngôn ngữ.	
		5. Những phương thức biểu đạt trong văn nghị luận.	
		6. Các thao tác lập luận trong văn nghị luận	
		7. Các thể thơ...	
PHẦN II. LÀM VĂN			
KĨ NĂNG DỰNG ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI THEO NHỮNG YÊU CẦU KHÁC NHAU			
1	Nội dung kiến thức	1. Đoạn văn có cấu trúc diễn dịch	
		2. Đoạn văn có cấu trúc quy nạp	
		3. Đoạn văn có cấu trúc tổng phân hợp	
		4. Đoạn văn có cấu trúc song hành	
		5. Đoạn văn có cấu trúc móc xích	
2	Rèn kĩ năng viết đoạn	6. Rèn kĩ năng viết đoạn văn có cấu trúc diễn dịch	
		7. Rèn kĩ năng viết đoạn văn có cấu trúc quy nạp	
		8. Rèn kĩ năng viết đoạn văn có cấu trúc tổng phân hợp	
		9. Rèn kĩ năng viết đoạn văn có cấu trúc song hành	
		10. Rèn kĩ năng viết đoạn văn có cấu trúc móc xích	
NGHỊ LUẬN VĂN HỌC			
1	Nghị luận về bài thơ, đoạn thơ	1. Kĩ năng làm bài nghị luận về bài thơ, đoạn thơ	
		2. Hướng dẫn luyện tập làm bài nghị luận về Bài thơ, đoạn thơ trong chương trình lớp 12: Tây Tiến – Quang Dũng; Việt Bắc – Tố Hữu; Đất nước – Nguyễn Khoa Điềm; Sóng – Xuân Quỳnh; Đàn ghi ta của Lor-ca (Thanh Thảo)	
2	Nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi	1. Kĩ năng làm bài nghị luận về một tác phẩm, đoạn trích văn xuôi	
		2. Hướng dẫn luyện tập làm bài nghị luận về Tác phẩm, đoạn trích trong chương trình Lớp 12 : Tuyên ngôn độc lập – Hồ Chí Minh; Vợ chồng A Phủ- Tô Hoài; Vợ nhặt – Kim Lân; Rừng xà nu – Nguyễn Trung thành; Chiếc thuyền ngoài xa – Nguyễn Minh Châu.	
3	Nghị luận về một tác phẩm kịch, kí; đoạn trích kịch, kí	1. Kĩ năng làm bài nghị luận về một tác phẩm kịch, kí; đoạn trích kịch, kí	
		2. Hướng dẫn luyện tập làm bài nghị luận về Tác phẩm, đoạn trích Kịch, kí trong chương trình Lớp 12 : - Kịch: Hồn Trương Ba, da hàng thịt –Lưu Quang Vũ. - Tùy bút, bút kí: Ai đã đặt tên cho dòng sông –	

		Hoàng Phủ Ngọc Tường; Người lái đò sông Đà – Nguyễn Tuân.	
4	Nghị luận về ý kiến bàn về văn học	1. Kỹ năng làm bài nghị luận về ý kiến bàn về văn học 2. Luyện tập làm bài nghị luận ý kiến bàn về văn học	
5	Kiểu bài so sánh văn học	1. Kỹ năng làm bài nghị luận so sánh văn học 2. Những vấn đề so sánh trong văn học	

NỘI DUNG CỤ THỂ

PHẦN I: ĐỌC HIỂU

Đơn vị kiến thức	Nội dung	Phân loại, ví dụ minh họa....
1/Các kiến thức về từ ngữ:		
- Từ phức +Từ ghép: +Từ láy:	- Các tiếng có quan hệ nhau về nghĩa. - Các tiếng có quan hệ nhau về âm. + Một tiếng có nghĩa, một tiếng không. + Cả hai tiếng đều không có nghĩa.	-Ghép chính phụ và ghép đẳng lập -Láy bộ phận và toàn bộ -Các tiếng có nghĩa dù âm giống nhau không phải là từ láy: nghỉ ngơi, nhẩn nhện...
- Nghĩa của từ +Nghĩa gốc: +Nghĩa chuyển:	-Nghĩa vốn có của từ. -Nghĩa hình thành trên cơ sở nghĩa gốc	-Theo phương thức ẩn dụ , hoán dụ
- Từ trái nghĩa:	-Từ có ý nghĩa trái ngược nhau xét theo một phạm trù nhất định.	-Lưu ý: nam-nữ, ngày-đêm... không phải là từ trái nghĩa.
- Từ đồng nghĩa:	-Từ có ý nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.	-Đồng nghĩa hoàn toàn và khác nhau về sắc thái ý nghĩa.
- Từ đồng âm:	-Nhiều từ có âm giống nhau nhưng nghĩa khác xa nhau.	-VD: Đồng lòng - đồng ruộng.
- Từ nhiều nghĩa:	-Một từ nhưng có nhiều nghĩa, các nghĩa có liên quan nhau.	-VD: Đánh: làm đau, làm nhuyễn, làm bóng, làm đẹp...
- Sự phát triển của từ vựng	-Về nghĩa: theo phương thức ẩn dụ hoặc hoán dụ. -Về số lượng: tạo ra từ ngữ mới hoặc mượn từ.	-VD:Chân tường (ÂD), chân sút (HD) -VD: xanh hoá, ngói hoá, xà bông
- Cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ	-Từ ngữ nghĩa hẹp: phạm vi nghĩa bị bao hàm bởi phạm vi nghĩa của từ ngữ khác. -Từ ngữ nghĩa rộng: phạm vi nghĩa bao hàm phạm vi nghĩa của từ ngữ khác.	-VD: Xe - Phương tiện giao thông -VD: <u>Phương tiện giao thông</u> - xe, tàu, máy bay
- Trường từ vựng	-Tập hợp những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa. -Một trường từ vựng có thể có nhiều trường từ vựng nhỏ hơn -Những từ cùng trường từ vựng có thể khác nhau về từ loại -Mỗi nghĩa của từ nhiều nghĩa sẽ là một trường từ vựng	-VD: Gia đình: cha, mẹ, anh, chị, em... -VD: Mắt: bệnh về mắt, bộ phận của mắt. -VD :Mắt: lông mi, nhìn, tinh anh, lờ mờ... -VD: Ngọt: mùi vị, âm thanh, thời tiết. -VD: Cậu Vàng (nhân hoá), cuộc cày là

	-Hiện tượng chuyển trường từ vựng.	vũ khí (quân sự - nông nghiệp)
- Từ tượng thanh:	-Từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên của người.	-VD: Ha ha, khúc khích, ào ào, cạp cạp...
- Từ tượng hình:	-Từ gợi tả hình ảnh, dáng điệu, trạng thái của người và sự vật.	-VD: Lư thừa, vôi vọi, vội vàng...
- Từ loại: + Danh từ: + Động từ:	- Từ chỉ người và sự vật, hiện tượng, khái niệm... - Từ chỉ hoạt động trạng thái của sự vật	-Kết hợp trước: số từ, lượng từ; kết hợp sau: chỉ từ -Kết hợp trước: phó từ chỉ thời gian, mệnh lệnh, phủ định...;kết hợp sau: danh từ...
+ Tính từ:	- Từ chỉ đặc điểm, tính chất, của sự vật hoạt động trạng thái	-Kết hợp trước: phó từ chỉ mức độ, thời gian, tiếp diễn tương tự; kết hợp sau: phó từ mức độ, tính từ
+ Đại từ:	- Từ để trỏ sự vật hoặc để hỏi	-Trỏ sự vật, số lượng, tính chất, hoạt động. Hỏi về sự vật, số lượng, tính chất, hoạt động. -Các danh từ chỉ quan hệ: anh, chị, em, ông, bà... nếu dùng để xưng hô là đại từ.
+ Phó từ:	-Từ chuyên đi kèm với động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ đó.	-Các loại: chỉ mức độ, thời gian, mệnh lệnh, phủ định, kết quả, khả năng, hướng, tiếp diễn tương tự.
+ Chỉ từ:	-Từ đi kèm với danh từ để xác định sự vật trong không gian và thời gian	-Này, kia, đó, nọ, ấy, đây, đây, xưa, nay -VD: Năm này , ngày đó ...
+ Số từ:	-Từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật	- Chỉ số lượng đứng trước danh từ; chỉ thứ tự đứng sau danh từ -VD: Hai nhà, thứ hai .
+Lượng từ:	-Từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật	-Chỉ tổng thể: tất cả, hết thảy, cả thảy, cả; chỉ tập hợp: những, các; chỉ lượng phân phối: mọi, mỗi, từng
+Trợ từ:	-Từ chuyên đi kèm với từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật được nói đến ở từ ngữ đó.	-VD: Cả tôi nữa. Chính tôi cũng không biết nữa...
+Thán từ:	-Từ dùng để bộc lộ cảm xúc, hoặc dùng để gọi đáp. +Thán từ bộc lộ cảm xúc: + Thán từ gọi đáp:	-VD: Than ôi, ồ, ô hay... -VD: Này, ời, vâng, ừ...
+ Tình thái từ:	-Từ dùng để tạo thành câu nghi vấn, cảm thán, cầu khiến và để biểu thị sắc thái tình cảm của người nói.	-Tình thái nghi vấn: à, ư, hả, hử, chẳng... -Tình thái cầu khiến: đi, nào, với.. -Tình thái cảm thán: thay, sao... -Tình thái sắc thái tình cảm: ạ, nhé, cơ, mà
-+Quan hệ từ:	-Từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như: sở thuộc, so sánh, nhân quả...giữa các bộ phận của câu, câu với câu.	-Anh với tôi, nhà của tôi,... - Nếu vậy thì thôi. -Tôi nói. Nhưng nó không nghe.
2. Các kiến thức về câu:		
* Các kiểu câu:		
-Câu rút gọn:	- Câu lược bớt một hoặc một số	-Rút gọn chủ, vị hoặc cả chủ lẫn vị.

<p>- Câu phủ định:</p> <p>- Câu khẳng định:</p>	<p>- Có chứa từ ngữ phủ định: không, không thể không, có..đâu, đâu có...</p> <p>Phủ định miêu tả:</p> <p>Phủ định phản bác:</p>	<p>Tôi không thể không học bài.</p> <p>Nó không đi học.</p> <p>Tôi có ăn đâu.</p>
	<p>Không có từ ngữ phủ định.</p>	<p>Tôi có học bài mà</p>
<p>* Các thành phần câu:</p> <p>- Các thành phần biệt lập:</p>	<p>- <i>Tình thái</i> thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được phản ánh trong câu.</p> <p>- <i>Cảm thán</i> được dùng để bộc lộ tâm lý của người nói như vui, buồn, mừng, giận...</p> <p>- <i>Gọi đáp</i> dùng để tạo lập hoặc duy trì quan hệ giao tiếp.</p> <p>- <i>Phụ chú</i> dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu (đặt giữa hai dấu ngang, dấu phẩy, dấu ngoặc đơn, hai chấm)</p>	<p>- Hình như, có lẽ, không khéo, té ra, khổ nỗi, huống chi, làm như thế, đúng là...</p> <p>-Mèn đéc ơi, chao ôi, khốn nạn, dào ơi, than ôi, thương thay...</p> <p>- Con trúng tuyển vào trường chuyên rồi má ơi!</p> <p>- Nguyễn Du- tác giả <i>Truyện Kiều</i>- là một danh nhân văn hóa thế giới..</p>
<p>- Khởi ngữ:</p>	<p>-Thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu đề tài được nói đến trong câu. - Các dạng:</p> <p>+ Lập chủ ngữ:</p> <p>+ Lập vị ngữ:</p> <p>+ Đem bổ ngữ làm khởi ngữ:</p> <p>+ Đem định ngữ làm khởi ngữ:</p> <p>+ Xác định phạm vi đề tài:</p>	<p>-Còn tôi, tôi không ăn</p> <p>-Sang, tôi cũng sang rồi.</p> <p>-Cơm, tôi ăn rồi..</p> <p>-Nhà, bà ấy có hàng dẫy.</p> <p>-Về ngôn ngữ, Nguyễn Du là bậc thầy.</p>
<p>-Trạng ngữ:</p>	<p>- Thành phần phụ bổ sung ý nghĩa cho cả câu.</p> <p>- Các loại:</p> <p>+ Thời gian:</p> <p>+ Nơi chốn:</p> <p>+ Mục đích:</p> <p>+ Nguyên nhân:</p> <p>+ Cách thức:</p> <p>+ Phương tiện:</p>	<p>-Mai, tôi đi Huế.</p> <p>-Ở Sài Gòn, tôi có một người bà con.</p> <p>-Để vào được cấp III, nó miệt mài học tập.</p> <p>-Vì mưa, tôi không đi Đà Lạt.</p> <p>-Qua ánh đèn sân khấu, ta thấy đời.</p> <p>-Bằng xe đạp, nó đến trường mỗi ngày.</p>
<p>* Nghĩa tường minh và hàm ý</p>	<p>-Tường minh là phần thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng những từ ngữ trong câu.</p> <p>- Hàm ý là phần thông báo tuy không được diễn đạt trực tiếp bằng những từ ngữ nhưng có thể suy ra từ những từ ngữ ấy.</p> <p>- Tác dụng của cách nói hàm ý:</p> <p>Tùy từng ngữ cảnh để có một hay một số tác dụng sau:</p> <p>+ Có hiệu quả mạnh mẽ, sâu sắc hơn cách nói trực tiếp, tường minh.</p> <p>+ Thể hiện được sự tế nhị, khéo léo và tính lịch sự trong giao tiếp, giữ được thể diện của các nhân vật trong giao tiếp.</p>	<p>-VD: Trời mưa.(Thông báo)</p> <p>- VD: Trời lại mưa! (Hàm ý không thích, không mong muốn thời tiết như thế)</p>

	+ Tạo ra những lời nói hàm súc, nói được nhiều hơn mà từ ngữ thể hiện; hơn nữa người nói không phải chịu trách nhiệm về hàm ý, vì hàm ý là do người nghe suy ra.	
* Nghĩa của câu:	<ul style="list-style-type: none"> - Nghĩa sự việc: Ứng với sự việc mà câu đề cập đến - Nghĩa tình thái: Thể hiện thái độ, tình cảm, sự nhìn nhận, đánh giá của người nói đối với sự việc, hoặc đối với người nghe. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vd: Trời lại phê cho “Văn thật tuyệt”/ Văn trần được thế chắc có ít + Nghĩa sự việc: Trời bình phẩm văn Tản Đà + Nghĩa tình thái: Khẳng định văn chương Tản Đà hay, có giá trị, phỏng đoán cao trần thế ít có người sánh bằng.
* Liên kết câu, đoạn - Phép lặp từ ngữ -Phép liên tưởng (đồng nghĩa / trái nghĩa) - Phép thế - Phép nối	<ul style="list-style-type: none"> - Lặp lại ở câu đứng sau những từ ngữ đã có ở câu trước - Sử dụng ở câu đứng sau những từ ngữ đồng nghĩa/ trái nghĩa hoặc cùng trường liên tưởng với từ ngữ đã có ở câu trước - Sử dụng ở câu đứng sau các từ ngữ có tác dụng thay thế các từ ngữ đã có ở câu trước - Sử dụng ở câu sau các từ ngữ biểu thị quan hệ (nối kết) với câu trước 	
3. Về biện pháp tu từ :		
* Các phép tu từ ngữ âm :		
- - - Điệp âm	- Những từ có phụ âm đầu chung đặt cạnh nhau tạo ấn tượng mạnh mẽ, sinh động.	Vd: Làn ao lóng lánh bóng trăng loe
- -- Điệp vần	- Lặp lại vần trong một câu để gia tăng gợi tả	- Em ơi Ba Lan mùa tuyết tan/ Đường bạch dương sương trắng nắng tràn (Điệp vần khác với hiệp vần trong luật thơ)
- - Điệp thanh	- Láy lại một thanh điệu (bằng hay trắc) để gợi ra một ấn tượng, một cảm xúc đặc biệt	- Đốc lên khúc khuỷu đốc thăm thăm
* Các phép tu từ từ vựng :		
- So sánh:	- Đối chiếu hai sự vật có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình gợi cảm cho sự diễn đạt.	* Cấu tạo của biện pháp so sánh: - A là B: “Người ta <u>lạ</u> hoa đất” (tục ngữ) “ <u>Quê hương lạ</u> chùm khế ngọt” (Quê hương - Đỗ Trung Quân) - A như B: “Nước biếc trông <u>như</u> làn khói phủ Song thưa để mặc bóng trăng vào (Thu vịnh – Nguyễn Khuyến) “Anh bỗng nhớ em <u>như</u> đông về nhớ rét Tình yêu ta <u>như</u> cánh kiến hoa vàng <u>Như</u> xuân đến chim rừng lông trở biếc”

		<p>Tình yêu làm đất lạ hóa quê hương” (Tiếng hát con tàu - Chế Lan Viên)</p> <p>- Bao nhiêu.... bấy nhiêu.... “Qua đình ngả nón trông đình Đình <u>bao nhiêu</u> ngói thương mình <u>bấy nhiêu</u>” (ca dao)</p> <p>Trong đó: + A – sự vật, sự việc được so sánh + B – sự vật, sự việc dùng để so sánh + “Là”, “tựa”, “Như” “Bao nhiêu...bấy nhiêu”</p> <p>là từ ngữ so sánh, cũng có khi bị ẩn đi: Nhìn về quê mẹ xa xăm/ Lòng ta- chỗ ướm mẹ nằm đêm mưa (N. Duy)</p> <p>* Các kiểu so sánh:</p> <p>- Phân loại theo mức độ: + So sánh ngang bằng: “Người <u>là</u> cha, <u>là</u> bác, <u>là</u> anh Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ” (Sáng tháng Năm – Tố Hữu)</p> <p>+ So sánh không ngang bằng: “Con đi trăm núi ngàn khe <u>Chưa bằng</u> muôn nỗi tái tê lòng bầm Con đi đánh giặc mười năm <u>Chưa bằng</u> khó nhọc đời bầm sáu mươi” (Bầm ơi – Tố Hữu)</p> <p>- Phân loại theo đối tượng: + So sánh các đối tượng cùng loại: “<u>Cô giáo</u> em hiền như <u>cô Tấm</u>” + So sánh khác loại: “<u>Anh</u> đi bộ đội sao trên mũ Mãi mãi là <u>sao sáng</u> dẫn đường <u>Em</u> sẽ là <u>hoa</u> trên đỉnh núi Bốn mùa thơm mãi cánh hoa thơm!” (Núi đôi – Vũ Cao)</p> <p>+ So sánh cái cụ thể với cái trừu tượng và ngược lại: “<u>Trường Sơn: chí lớn ông cha</u> <u>Cửu Long: lòng mẹ</u> bao la sóng trào” (Nguyễn Văn Trỗi – Lê Anh Xuân) “<u>Công cha như núi Thái Sơn</u> <u>Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra</u>” (ca dao)</p>
- Nhân hoá:	-Dùng từ gọi tên sự vật bằng những từ ngữ vốn dùng gọi người nhằm làm thể giới sự vật sinh động, gần gũi, biểu thị tình cảm, cảm xúc của người nói.	<p>*Các loại nhân hóa:</p> <p>- Dùng những từ vốn gọi người để gọi sự vật: <i>Chị ong nâu, Ông mặt trời, Bác giun, Chị gió,..</i></p> <p>- Dùng những từ vốn chỉ hoạt động, tính chất của người để chỉ hoạt động tính chất của vật: “<u>Heo hút</u> cồn mây <u>súng</u> <u>người</u> <u>trời</u>” (Tây Tiến – Quang Dũng) “<u>Sông Đuống</u> trôi đi</p>

		<p>Một dòng lấp lánh <u>Nằm</u> nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kì” (Bên kia sông Đuống – Hoàng Cầm) - Trò chuyện với vật như với người: “<u>Trâu ơi</u> ta bảo trâu này...”</p>
- Ẩn dụ:	<p>- Gọi tên sự vật hiện tượng này bằng tên gọi sự vật hiện tượng khác có nét tương đồng nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.</p>	<p>* Các loại ẩn dụ:</p> <p>- Ẩn dụ hình thức - tương đồng về hình thức “<u>Đầu tường lửa</u> <u>lửa</u> <u>lập</u> lòe đom bông” (Truyện Kiều – Nguyễn Du) [hoa lửa màu đỏ như lửa] - Ẩn dụ cách thức – tương đồng về cách thức “<u>Ăn quả</u> <u>nhớ</u> <u>kẻ</u> <u>trồng</u> <u>cây</u>” (ca dao) [<u>ăn quả</u> - hưởng thụ, “<u>trồng cây</u>” – lao động] “<u>Về</u> <u>thăm</u> <u>quê</u> <u>Bác</u> <u>làng</u> <u>Sen</u>, <u>Có</u> <u>hàng</u> <u>râm</u> <u>bụt</u> <u>thắp</u> <u>lên</u> <u>lửa</u> <u>hồng</u>” (Nguyễn Đức Mậu) [thắp: nở hoa, chỉ sự phát triển, tạo thành] - Ẩn dụ phẩm chất - tương đồng về phẩm chất “<u>Thuyền</u> <u>về</u> <u>có</u> <u>nhớ</u> <u>bến</u> <u>chăng</u> <u>Bến</u> <u>thì</u> <u>một</u> <u>dạ</u> <u>khăng</u> <u>khăng</u> <u>đội</u> <u>thuyền</u>” (ca dao) [<u>thuyền</u> – người con trai; <u>bến</u> – người con gái] - Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác - chuyển từ cảm giác này sang cảm giác khác, cảm nhận bằng giác quan khác. “<u>Ngoài</u> <u>thêm</u> <u>rơi</u> <u>chiếc</u> <u>lá</u> <u>đa</u> <u>Tiếng</u> <u>rơi</u> <u>rất</u> <u>mỏng</u> <u>như</u> <u>là</u> <u>rơi</u> <u>nghiêng</u>” (Đêm Côn Sơn – Trần Đăng Khoa) “<u>Cha</u> <u>lại</u> <u>dắt</u> <u>con</u> <u>đi</u> <u>trên</u> <u>cát</u> <u>mịn</u> <u>Ánh</u> <u>nắng</u> <u>cháy</u> <u>đầy</u> <u>vai</u>” (Những cánh buồm – Hoàng Trung Thông) “<u>Ơi</u> <u>con</u> <u>chim</u> <u>chiền</u> <u>chiện</u> <u>Hót</u> <u>chi</u> <u>mà</u> <u>vang</u> <u>trời</u> <u>Từng</u> <u>giọt</u> <u>long</u> <u>lạnh</u> <u>rơi</u> <u>Tôi</u> <u>đưa</u> <u>tay</u> <u>tôi</u> <u>hứng</u>” (Mùa xuân nho nhỏ - Thanh Hải) “<u>Một</u> <u>tiếng</u> <u>chim</u> <u>kêu</u> <u>sáng</u> <u>cả</u> <u>rừng</u>” (Từ đêm Mười chín – Khương Hữu Dụng) *Lưu ý: - Phân biệt ẩn dụ tu từ và ẩn dụ từ vựng:</p>

		<p>+ AD tu từ: có tính lâm thời, tính cá thể, phải đặt trong từng văn cảnh cụ thể để khám phá ý nghĩa. <i>“Lặn lội <u>thân cò</u> khi quãng vắng”</i> (Thương vợ - Tú Xương)</p> <p>+ AD từ vựng: cách nói quen thuộc, phổ biến, không có/ ít có giá trị tu từ: <i>cổ chai, mũi đất, tay ghế, tay bí, tay bầu,...</i></p>
- Hoán dụ:	- Gọi tên sự vật hiện tượng này bằng tên gọi sự vật hiện tượng khác có nét tương quan nhằm tăng sức gợi hình gợi cảm cho sự diễn đạt.	<p>*Có bốn kiểu hoán dụ thường gặp:</p> <p>- Lấy một bộ phận để chỉ toàn thể: <i>“<u>Đầu xanh</u> có tội tình gì <u>Má hồng</u> đến quá nửa thì chưa thôi”</i> (Truyện Kiều - Nguyễn Du)</p> <p><i>“<u>Bàn tay</u> ta làm nên tất cả Có sức người sỏi đá cũng thành cơm”</i> (Bài ca vỡ đất – Hoàng Trung Thông)</p> <p>- Lấy vật chứa đựng chỉ vật bị chứa đựng: <i>“<u>Vì sao trái đất</u> nặng ân tình, Nhắc mãi tên người Hồ Chí Minh”</i> (Tố Hữu)</p> <p>- Lấy dấu hiệu của sự vật để chỉ sự vật: <i>“<u>Áo chàm</u> đưa buổi phân li Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay”</i> (Việt Bắc - Tố Hữu)</p> <p>- Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng <i>“<u>Một cây</u> làm chẳng nên non <u>Ba cây</u> chụm lại nên <u>hòn núi cao</u>”</i> Lưu ý: Ẩn dụ và hoán dụ cùng chung cấu trúc nói A chỉ B nhưng khác nhau: - Ẩn dụ: A và B có quan hệ tương đồng [giống nhau] - Hoán dụ: A và B có quan hệ gần gũi, hay đi liền với nhau.</p>
- Điệp ngữ:	- Dùng lại có ý thức một từ hay một ngữ, một câu để làm nổi bật ý, gây cảm xúc mạnh.	<p>*Điệp ngữ có nhiều dạng:</p> <p>- Điệp ngữ cách quãng: <i>“<u>Buồn trông</u> cửa bể chiều hôm, Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa? <u>Buồn trông</u> ngọn nước mới sa, Hoa trôi man mác biết là về đâu ? <u>Buồn trông</u> nội cỏ dầu dầu, Chân mây mặt đất một màu xanh xanh. <u>Buồn trông</u> gió cuốn mặt duềnh, Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi”</i> (Truyện Kiều – Nguyễn Du)</p> <p>- Điệp nối tiếp: <i>“<u>Mai sau</u> <u>Mai sau</u> <u>Mai sau</u> Đất xanh, tre mãi xanh màu tre xanh”</i> (Tre Việt Nam – Nguyễn Duy)</p> <p>- Điệp vòng tròn:</p>

		<p>“Cùng trông lại mà cùng chẳng <u>thấy</u> <u>Thấy</u> xanh xanh những mấy <u>ngàn dâu</u> <u>Ngàn dâu</u> xanh ngắt một màu Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai?” (Chinh phụ ngâm – Đoàn Thị Điểm)</p>
<p>quá/cường điều/phóng đại/ngoa dụ/thậm xưng:</p>	<p>-Nói - Cường điệu qui mô tính chất của những sự vật hiện tượng được miêu tả nhằm làm nổi bật bản chất của đối tượng, gây ấn tượng mạnh.</p>	<p>- “<u>Dân công đỏ đuốc từng đoàn</u> <u>Bước chân nát đá</u> muôn tàn lửa bay” (Việt Bắc - Tố Hữu)</p>
<p>- Nói giảm nói tránh:</p>	<p>- Dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển tránh gây cảm giác đau buồn, ghê sợ, nặng nề, thô tục, thiếu lịch sự.</p>	<p>- “<u>Bác Dương thôi đã <u>thôi</u> rồi</u> <u>Nước mây man mác</u>, ngậm ngùi lòng ta” (Khóc Dương Khuê – Nguyễn Khuyến)</p>
<p>- Chơi chữ:</p>	<p>- Tận dụng qui luật âm thanh, ý nghĩa của từ ngữ nhằm tạo ra cách hiểu bất ngờ thú vị.</p>	<p>- Đồng âm: Ruồi đậu mâm xôi đậu. - Đồng nghĩa: Thịt chó ăn được thịt cầy thì không. - Trái nghĩa: Mỹ mà xấu. - Đa nghĩa: Còn cô bán rượu anh còn say sưa. - Nói lái: Con cá đối nằm trên cối đá.</p>
<p>* Một số biện pháp tu từ cú pháp:</p>		
<p>- Lập cú pháp:</p> <p>- Liệt kê:</p> <p>- Chêm xen:</p> <p>- Đảo ngữ:</p> <p>- Câu hỏi tu từ:</p> <p>- Phép đối/tương phản:</p>	<p>- Lập lại một kết cấu cú pháp nhằm tạo giá trị biểu cảm</p> <p>- Là sắp xếp nối tiếp những đơn vị cú pháp cùng loại nhằm miêu tả sự phong phú, đa diện, phức tạp của sự vật</p> <p>- Xen vào trong một câu một thành phần câu được ngăn cách bằng dấu phẩy, dấu gạch ngang hoặc dấu ngoặc đơn để ghi chú một cảm xúc hay một thông tin có ý nghĩa tu từ.</p> <p>- Thay đổi trật tự thông thường của các thành phần trong câu, các thành tố trong ngữ nhằm nhấn mạnh làm nổi bật ý cần diễn đạt</p> <p>- Câu hỏi không nhằm mục đích trả lời mà nhằm khơi gợi cảm xúc, suy nghĩ trong lòng người đọc.</p> <p>- Là cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, các thành phần câu, vế câu song song, cân đối trong lời nói nhằm tạo hiệu quả diễn đạt: nhấn mạnh, gợi liên tưởng, gợi hình ảnh sinh động, tạo nhịp điệu cho lời nói.</p>	<p>- Vd: Trời xanh đây là của chúng ta/ Núi rừng đây là của chúng ta. (Nguyễn Đình Thi)</p> <p>- Vd: Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân./ Chúng dùng thuốc phiện, rượu cần để làm cho giống nòi ta suy nhược (Hồ Chí Minh)</p> <p>-Vd: Cô bé nhà bên (có ai ngờ) Cũng vào du kích. Hôm gặp tôi vẫn cười khúc khích Mắt đen tròn (thương thương quá đi thôi) (Giang Nam)</p> <p>- Vd: Bạc phơ mái tóc người cha (Tố Hữu)</p> <p>-Vd: + Nhắm khẳng định: Thịt da em hay là sắt là đồng? + Nhắm phủ định: Than ôi! Thờ oanh liệt nay còn đâu? + Gợi cảm xúc: Hồn ở đâu bây giờ? - “<i>Ta/ đại /ta/ tìm/ nơi/ vắng vẻ</i> <i>Người/ khôn/ người/ đến/ chốn/ lao xao</i>” (Nhàn – Nguyễn Bình Khiêm)</p>
<p>4.Các phong cách ngôn ngữ:</p>		

Sinh hoạt	- Là phong cách ngôn ngữ hằng ngày, mang tính chất tự nhiên, thoải mái và sinh động, ít trau chuốt/ Tính cá thể; Tính sinh động, cụ thể; Tính cảm xúc.	- VB nói; VB viết
Nghệ thuật	- Là phong cách ngôn ngữ dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực văn chương./ Tính thẩm mỹ; Tính đa nghĩa; Dấu ấn riêng của tác giả.	- Tự sự; Trữ tình; Kịch
Báo chí	- Là phong cách ngôn ngữ dùng trong báo chí, thông báo tin tức thời sự/ Tính thông tin thời sự; Tính ngắn gọn; Tính sinh động, hấp dẫn	- Bản tin; Phóng sự; Tiểu phẩm..
Chính luận	- Là phong cách ngôn ngữ dùng trong các văn bản trực tiếp bày tỏ tư tưởng, lập trường, thái độ đối với những vấn đề thiết thực, nóng bỏng của đời sống, chính trị - xã hội./ Tính công khai, chặt chẽ trong lập luận, truyền cảm mạnh mẽ.	- Tuyên ngôn, lời kêu gọi, bài xã luận...
Khoa học	- Là phong cách ngôn ngữ dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực khoa học – công nghệ	- Phân loại: + Văn bản khoa học chuyên sâu + Văn bản khoa học giáo khoa + Văn bản khoa học phổ cập
Hành chính	- Là phong cách ngôn ngữ dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực giao tiếp điều hành và quản lí xã hội.	- Phân loại: + Văn bản quy phạm pháp luật + Văn bản hội nghị + Văn bản thủ tục hành chính

5. Các kiểu văn bản

Văn bản	Phương thức biểu đạt	Ví dụ
Văn bản tự sự	- Trình bày các sự việc (sự kiện) có quan hệ nhân quả dẫn đến kết quả. - Mục đích: biểu hiện con người, quy luật đời sống, bày tỏ thái độ.	- Bản tin báo chí - Bản tường thuật, tường trình - Tác phẩm văn học nghệ thuật (truyện, tiểu thuyết)
Văn bản miêu tả	- Tái hiện các tính chất, thuộc tính sự vật, hiện tượng, giúp con người cảm nhận và hiểu được chúng.	- Văn tả cảnh, tả người, vật... - Đoạn văn miêu tả trong tác phẩm tự sự.
Văn biểu cảm	- Bày tỏ trực tiếp hoặc gián tiếp tình cảm, cảm xúc của con người trước những vấn đề tự nhiên, xã hội, sự vật...	- Điện mừng, thăm hỏi, chia buồn - Tác phẩm văn học: thơ trữ tình, tùy bút.
Văn thuyết minh	Trình bày thuộc tính, cấu tạo, nguyên nhân, kết quả có ích hoặc có hại của sự vật hiện tượng, để người đọc có tri thức và có thái độ đúng đắn với chúng.	- Thuyết minh sản phẩm - Giới thiệu di tích, thắng cảnh, nhân vật

		- Trình bày tri thức và phương pháp trong khoa học.
Văn bản nghị luận	- Trình bày tư tưởng, chủ trương quan điểm của con người đối với tự nhiên, xã hội, qua các luận điểm, luận cứ và lập luận thuyết phục.	- Cáo, hịch, chiếu, biểu. - Xã luận, bình luận, lời kêu gọi. - Sách lí luận. - Tranh luận về một vấn đề trính trị, xã hội, văn hoá.
Văn bản điều hành	- Trình bày theo mẫu chung và chịu trách nhiệm về pháp lí các ý kiến, nguyện vọng của cá nhân, tập thể đối với cơ quan quản lí.	- Đơn từ - Báo cáo - Đề nghị.

6. Các thao tác lập luận (vừa có thể xuất hiện trong phần nhận biết ở Đọc hiểu vừa cung cấp kĩ năng để các em viết đoạn văn/bài văn)

Thao tác	Khái niệm/Yêu cầu/Tác dụng	Cách làm
Giải thích	Vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình	- Giải thích cơ sở: Giải thích từ ngữ, khái niệm khó, nghĩa đen, nghĩa bóng của từ - Trên cơ sở đó giải thích toàn bộ vấn đề, chú ý nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn
Phân tích	- Chia tách đối tượng, sự vật, hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ; xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ. - Tác dụng: thấy được giá trị ý nghĩa của sự vật hiện tượng, mối quan hệ giữa hình thức với bản chất, nội dung. Phân tích giúp nhận thức đầy đủ, sâu sắc cái giá trị hoặc cái phi giá trị của đối tượng. - Yêu cầu: nắm vững đặc điểm cấu trúc của đối tượng, chia tách một cách hợp lí. Sau phân tích chi tiết phải tổng hợp khái quát lại để nhận thức đối tượng đầy đủ, sâu sắc	- Khám phá chức năng biểu hiện của các chi tiết - Dùng phép liên tưởng để mở rộng nội dung ý nghĩa - Các cách phân tích thông dụng + Chia nhỏ đối tượng thành các bộ phận để xem xét + Phân loại đối tượng + Liên hệ, đối chiếu + Cắt nghĩa bình giá + Nêu định nghĩa
Chứng minh	Đưa ra những cứ liệu - dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề	- Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận CM thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.
Bình luận	- Bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng ... đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng. - Yêu cầu của việc đánh giá là sát đối tượng, nhìn nhận vấn đề toàn diện, khách quan và phải có lập trường tư tưởng đúng đắn, rõ ràng	BL luôn có hai phần: - Đưa ra những nhận định về đối tượng nghị luận. - Đánh giá vấn đề (lập trường đúng đắn và nhất thiết phải có tiêu chí).
So sánh	- Là thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị	- Xác định đối tượng nghị luận, tìm một đối tượng tương đồng hay tương phản, hoặc hai đối tượng cùng lúc - Chỉ ra những điểm giống nhau giữa

	của từng sự vật - Có so sánh tương đồng và so sánh tương phản. - Tác dụng: nhằm nhận thức nhanh chóng đặc điểm nổi bật của đối tượng và cùng lúc hiểu biết được hai hay nhiều đối tượng.	các đối tượng. - Dựa vào nội dung cần tìm hiểu, chỉ ra điểm khác biệt giữa các đối tượng. - Xác định giá trị cụ thể của các đối tượng.
Bác bỏ	- Chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề, trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình. - Bác bỏ ý kiến sai là dùng lý lẽ và dẫn chứng để phân tích, lí giải tại sao như thế là sai. * Lưu ý: Trong thực tế, một vấn đề nhiều khi có mặt đúng, mặt sai. Vì vậy, khi bác bỏ hoặc khẳng định cần cân nhắc, phân tích từng mặt để tránh tình trạng khẳng định chung chung hay bác bỏ, phủ nhận tất cả.	- Bác bỏ một ý kiến sai có thể thực hiện bằng nhiều cách: bác bỏ luận điểm, bác bỏ luận cứ, bác bỏ cách lập luận hoặc kết hợp cả ba cách. a. Bác bỏ luận điểm: thông thường có hai cách bác bỏ - Dùng thực tế - Dùng phép suy luận b. Bác bỏ luận cứ: vạch ra tính chất sai lầm, giả tạo trong lý lẽ và dẫn chứng được sử dụng. c. Bác bỏ lập luận: vạch ra mâu thuẫn, phi lôgic trong lập luận của đối phương.

7. Các hình thức trình bày đoạn văn (vừa có thể xuất hiện trong phần nhận biết ở Đọc hiểu vừa cung cấp kĩ năng để các em viết đoạn văn):

*** Đoạn văn diễn dịch**

Là đoạn văn trong đó câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát, đứng ở đầu đoạn, các câu còn lại triển khai cụ thể ý của của câu chủ đề, bổ sung làm rõ cho câu chủ đề. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, có thể kèm theo nhận xét, đánh giá và bộc lộ cảm nhận của người viết.

• Đoạn văn quy nạp

Là đoạn văn được trình bày đi từ các ý nhỏ đến ý lớn, từ các ý chi tiết đến ý khái quát, từ ý luận cứ cụ thể, đến ý kết luận bao trùm. Theo cách trình bày này câu chủ đề nằm ở vị trí cuối đoạn. Ở vị trí này câu chủ đề không làm nhiệm vụ định hướng nội dung triển khai cho toàn đoạn mà lại làm nhiệm vụ khép lại nội dung cho đoạn ấy. Các câu trên được trình bày bằng các thao tác lập luận, minh họa, cảm nhận và rút ra nhận xét đánh giá chung.

• Đoạn tổng - phân - hợp

Là đoạn văn phối hợp diễn dịch với quy nạp. Câu mở đầu đoạn nêu ý khái quát bậc một, các câu tiếp theo triển khai cụ thể ý khái quát. Câu kết đoạn là ý khái quát bậc hai mang tính chất nâng cao, mở rộng. Những câu triển khai ý được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nhận xét đánh giá hoặc nêu suy nghĩ ... từ đó đề xuất nhận định đối với chủ đề, tổng hợp, khẳng định, nâng cao vấn đề.

• Đoạn văn song hành

Là đoạn văn có các câu triển khai nội dung song song nhau, không nội dung nào bao trùm lên nội dung nào. Mỗi câu trong đoạn văn nêu một khía cạnh của chủ đề đoạn văn làm rõ cho nội dung đoạn văn.

• Đoạn văn móc xích

Là đoạn văn mà các ý gối đầu đan xen nhau và thể hiện cụ thể bằng việc lặp lại một vài từ ngữ đã có ở câu trước vào câu sau. Đoạn móc xích có thể có hoặc không có câu chủ đề.